TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:124/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thúy N và bà Nguyễn Thị Quy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nguyễn Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xét xử B –Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2023, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1986
Bị đơn: Anh **Trần Minh C**, sinh năm 1984
Cùng HKTT: tổ 7, ấp 1, xã S, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
(Nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh C kết hôn tự nguyện, chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn số 86, ngày 31-07-2017 tại UBND xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Cuộc sống chung hạnh phúc được 15 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, anh C làm nghề tài xế thường xuyên xa nhà, có mối quan hệ bên ngoài nên chị không chấp nhận được, anh kiếm cớ đập phá đồ đạc trong nhà. Từ tháng 5/2015 chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, đến tháng 8/2020 chị về sống chung với anh được 01 năm nhưng anh không thay đổi. Từ năm 2022 đến nay 02 người không còn sống chung với nhau. Chị nhận thấy tình cảm thương yêu không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

- Về nuôi con chung: có 02 con chung Trần Tuấn A, sinh ngày 21/01/2008 và Trần Tuấn K, sinh ngày 30/07/2010. Từ lúc sống ly thân chị N là người nuôi

dưỡng con chung. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh C không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án không thu thập được lời khai của bị đơn cũng như không có yêu cầu phản tố. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự. Đồng thời đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến; không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh C. Về con chung: Giao 02 con chung Tuấn Anh và Tuấn Kiệt cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh Trần Minh C cư trú sinh sống tại ấp 1, xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán. Chị N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 04/5/2023, Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện về việc chị N xin ly hôn với anh C. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị là nguyên đơn, anh C là bị đơn trong vụ án.

[1.3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xét xử vắng mặt; Bị đơn anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 86, ngày 31-07-2007 tại UBND xã Suối Nho, huyện

Định Quán, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tại các biên bản xác minh ngày 13/7/2023, bản tự khai ngày 22, 23/6/2023 thể hiện vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được 15 năm, sau đó mâu thuẫn xảy ra là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh C làm nghề tài xế thường xuyên xa nhà, không chăm lo cho vợ con, nhiều lần đập phá đồ đạc trong nhà. Năm 2015 đuổi chị và các con ra khỏi nhà nên chị đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, đến tháng 8/2020 chị về sống chung với anh được 01 năm nhưng anh không thay đổi, gia đình có hòa giải nhưng không được. Từ năm 2022 đến nay 02 người không còn sống chung với nhau. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú thì anh C đều biết, từ chối không đến Tòa án, thể hiện thái độ bỏ mặc mạnh ai nấy sống, không quan tâm, không có thiện chí hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh thu thập chứng cứ như trên về mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị N và anh C đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận nên cho chị N được ly hôn với anh C.

- Về nuôi con chung: có 02 con chung Trần Tuấn A, sinh ngày 21/01/2008 và Trần Tuấn K, sinh ngày 30/07/2010. Kết quả xác minh tại địa phương ngày 13/7/2023, bản tự khai ngày 22, 23/6/2023 thể hiện từ khi 02 người sống chung với nhau cho đến khi sống ly thân tháng 05/2015 đến nay chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm lo cho các con chung chu đáo phát triển tốt về thể chất. Bản thân chị N làm nghề may tại nhà với mức thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 7.000.000đ, đủ điều kiện nuôi con. Bên cạnh đó 02 con chung có đơn nguyện vọng mong muốn được ở mẹ. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù không ghi được lời khai của anh C về nuôi con, tuy nhiên nhằm đảm bảo sự ổn định nề nếp sinh hoạt cho con, để con chung phát triển tốt về mặt thể chất cũng như vấn đề tinh thần, tâm lý cho trẻ nên tiếp tục giao 02 con chung Tuấn Anh, Tuấn Kiệt cho chị N được nuôi dưỡng là có cơ sở. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, do chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn cho anh C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, khi có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 18, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trần Minh C.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung Trần Tuấn A, sinh ngày 21/01/2008 và Trần Tuấn K, sinh ngày 30/07/2010 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời miễn cho C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, anh C và chị N có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Khi có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004352 ngày 04/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị N và anh C biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THA DS huyện Định Quán;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, số 86,ngày 31/7/2007 để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan